

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUỲNH PHỤ
TỈNH THÁI BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 62/2024/HNGĐ-ST
Ngày 07 tháng 8 năm 2024
“V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con
chung”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUỲNH PHỤ, TỈNH THÁI BÌNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Doanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Vũ Văn Sâm;

2. Ông Phạm Ngọc Túy.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Gien Ny - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Vũ Quỳnh Lam - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 48/2024/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 3 năm 2024 về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 52/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 12/7/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 35/2024/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1970

Đăng ký hộ khẩu thường trú: thôn G, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; Nơi cư trú: F X, phường B, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Đắc N, sinh năm 1969

Nơi cư trú: Thôn Đ, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình.

(Bà S có đơn xin xét xử vắng mặt, ông N vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các tài liệu chứng cứ đã xuất trình thì nguyên đơn bà Nguyễn Thị S có yêu cầu khởi kiện và trình bày tại đơn xin xét xử vắng mặt như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Đắc N có tự do, tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn vào ngày 12/01/1990 tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại xã Q và lao động tự do. Quá trình chung sống đến năm 2000 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hợp bất đồng quan điểm sống, ông N hay rượu chè cò

bạc. Vợ chồng ly thân từ năm 2000 đến nay mỗi người sống một nơi. Nay bà xét thấy tình cảm vợ chồng không còn mục đích hôn nhân không đạt được bà đề nghị Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ giải quyết cho bà được ly hôn ông N.

Về con chung: Bà S và ông N có 02 con chung là Nguyễn Thị T, sinh ngày 20/11/1990 và Nguyễn Đắc N1, sinh ngày 17/8/1998. Ly hôn bà S đề nghị 02 con chung đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Tại biên bản ghi lời khai, biên bản xác minh thì ông Nguyễn Đắc N trình bày:* Ông xác nhận lời trình bày của bà S về thời gian hoàn cảnh kết hôn là đúng. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại xã Q và lao động tự do. Quá trình chung sống vợ chồng có mâu thuẫn như bà S trình bày, nguyên nhân mâu thuẫn do hoàn cảnh kinh tế khó khăn, lúc còn trẻ ông có rượu chè cờ bạc. vợ chồng đã ly thân từ năm 2000 cho đến nay không ai quan tâm hỏi han đến nhau. Nay bà S có đơn xin ly hôn thì ông N đề nghị Tòa án hòa giải để vợ chồng đoàn tụ, ông không đồng ý ly hôn, nếu bà S kiên quyết ly hôn thì ông N đề nghị tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, theo nguyện vọng của bà S. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Thị T, sinh ngày 20/11/1990 và Nguyễn Đắc N1, sinh ngày 17/8/1998, hiện con chung đã trưởng thành không đặt ra giải quyết. Về tài sản chung: Ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Tại biên bản xác minh với cơ sở thôn Đ, cán bộ tư pháp xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình thể hiện:*

Bà Nguyễn Thị S và ông Nguyễn Đắc N là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q vào ngày 12/01/1990. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống tại xã Q và lao động tự do. Quá trình chung sống có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống. Hiện nay bà S và ông N đã sống ly thân từ rất lâu mỗi người một nơi. Nay bà S có đơn xin ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về con chung: Bà S và ông N có 02 con chung là Nguyễn Thị T, sinh ngày 20/11/1990 và Nguyễn Đắc N1, sinh ngày 17/8/1998, hiện con chung đã trưởng thành không đặt ra giải quyết. Về tài sản chung: Cơ sở thôn không nắm rõ.

- *Tại phiên toà, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình phát biểu quan điểm:* Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn đã chấp hành đúng pháp luật trong quá trình tham gia tố tụng. Bị đơn không tham gia tố tụng là thể hiện chấp hành chưa tốt pháp luật tố tụng dân sự. Về ý kiến giải quyết vụ án, Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình giải quyết theo hướng: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ngoài ra, nguyên đơn phải nộp án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Đại diện Viện kiểm sát không có yêu cầu, kiến nghị gì thêm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung giữa bà Nguyễn Thị S và ông Nguyễn Đắc N là tranh chấp hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn có địa chỉ thường trú tại xã Q, huyện Q nên Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông N như: Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa... nhưng ông N vắng mặt không có lý do. Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ vào khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà S, ông N.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện việc thu thập chứng cứ, xác minh về tình trạng hôn nhân, điều kiện nuôi dưỡng con chung và địa chỉ của bị đơn, vì vậy Viện kiểm sát tham gia phiên toà là đúng theo Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy, quan hệ hôn nhân của bà S, ông N được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình vào ngày 12/01/1990 là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn và chung sống được một thời gian thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2000 đến nay không quan tâm đến nhau. Quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án, mặc dù biết được việc bà S đề nghị ly hôn nhưng ông N cũng không có biện pháp nào để hàn gắn quan hệ hôn nhân, mỗi người sống một nơi, vợ chồng đã ly thân từ rất lâu. Như vậy, có cơ sở để xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa bà S, ông N đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà S, xử cho bà được ly hôn ông N là phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về quan hệ con chung: Bà Nguyễn Thị S và ông Nguyễn Đắc N có 02 con chung là Nguyễn Thị T, sinh ngày 20/11/1990 và Nguyễn Đắc N1, sinh ngày 17/8/1998, hiện con chung đã trưởng thành không đặt ra giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Đắc N không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[5] Về án phí và quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị S phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật; các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Nguyễn Thị S được ly hôn ông Nguyễn Đắc N.

2. Về quan hệ con chung: Bà Nguyễn Thị S và ông Nguyễn Đắc N có 02 con chung là Nguyễn Thị T, sinh ngày 20/11/1990 và Nguyễn Đắc N1, sinh ngày 17/8/1998, hiện con chung đã trưởng thành không đặt ra giải quyết

3. Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị S phải nộp 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) bà S đã nộp theo Biên lai thu số 0004659 ngày 19/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình được chuyển thành tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Đắc N có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết hợp lệ bản án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Bình;
- VKSND huyện Quỳnh Phụ;
- Chi cục THADS h. Quỳnh Phụ;
- UBND xã Q, huyện Quỳnh Phụ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Quốc Doanh